

Số: 591/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2026-2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 28/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 770/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1259/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu tổng quát

Huy động nguồn lực tài chính để thực hiện mục tiêu tăng trưởng trên 8%/năm giai đoạn 2026-2030, triển khai các nhiệm vụ trọng tâm theo định hướng của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XVI; cơ cấu lại ngân sách nhà nước, đảm bảo vai

trò chủ đạo của ngân sách tỉnh, chủ động, sáng tạo của các Sở, ngành, các xã, phường; ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội và an ninh, quốc phòng, đối ngoại; đẩy mạnh đổi mới khu vực doanh nghiệp nhà nước, khu vực sự nghiệp công, quản lý tài sản công; phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững, hiệu quả, chất lượng cao; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa gắn liền với việc tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý tài chính nhà nước.

Điều 2. Mục tiêu cụ thể

1. Phần đầu tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 khoảng 118.042 tỷ đồng; trong đó, thu ngân sách nội địa đạt 29.550 tỷ đồng, tăng khoảng 1,3 lần so với giai đoạn 2021-2025, đạt khoảng 5-6% GRDP, tỷ trọng thu nội địa bình quân khoảng 25% tổng thu ngân sách nhà nước.

2. Tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 khoảng 118.328 tỷ đồng; trong đó, bố trí nguồn cho chi đầu tư phát triển khoảng 11.599 tỷ đồng, tập trung hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, các dự án quan trọng của tỉnh, kết nối vùng, trụ cột để bứt phá tăng trưởng. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển (*chưa bao gồm chi Chương trình mục tiêu Quốc gia*) bình quân đạt 10% tổng chi ngân sách nhà nước.

Bố trí nguồn chi thường xuyên (*bao gồm cả chi cải cách tiền lương*) bình quân khoảng 78-79% tổng chi ngân sách nhà nước. Ưu tiên chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo chỉ tiêu được Trung ương giao. Đảm bảo các nhiệm vụ chính trị quan trọng của tỉnh, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, các chính sách, chế độ đã ban hành, thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về giáo dục, đào tạo, y tế, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, các chương trình mục tiêu quốc gia, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; chủ động thực hiện cải cách tiền lương, thưởng khu vực công, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp người có công, các chính sách xã hội.

3. Tỷ lệ bội chi ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 dưới 0,1% GRDP, đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước tích cực, an toàn, bền vững. Cơ cấu lại các khoản nợ chính quyền địa phương ở mức hợp lý; kế hoạch vay và trả nợ giai đoạn 2026-2030 đảm bảo phù hợp với dự báo tình hình kinh tế - xã hội, khả năng cân đối các nguồn vốn ngân sách nhà nước trả nợ gốc và lãi vay, danh mục chương trình dự án được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng trả nợ vay của địa phương.

Điều 3. Định hướng công tác tài chính địa phương

1. Điều hành ngân sách nhà nước theo nguyên tắc thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường tính chủ động, tạo môi trường đầu tư cạnh tranh, minh bạch, công bằng, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy, tạo động lực để mọi thành phần kinh tế nỗ lực, chung tay thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế; quản lý sử dụng đúng mục đích, bền vững, lấy hiệu lực, hiệu quả, kết quả làm

thước đo, đánh giá, gắn trách nhiệm của người đứng đầu các ngành, các cấp, các đơn vị; đảm bảo cân đối, an toàn tài chính địa phương.

2. Về thu ngân sách nhà nước: Tăng cường công tác quản lý thu ngân sách đảm bảo bao quát, minh bạch, hiện đại, trọng tâm là mở rộng cơ sở thuế, tiếp tục cơ cấu lại thu ngân sách theo hướng hiện đại, bền vững, giảm tối đa chi phí tuân thủ thu, khuyến khích đầu tư phát triển. Phấn đấu đến năm 2030 thu ngân sách trên địa bàn đạt 8.000 tỷ đồng.

3. Về chi ngân sách nhà nước: Đẩy mạnh cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, ưu tiên dành nguồn lực cho chi đầu tư phát triển theo các mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XVI; đảm bảo các nghĩa vụ trả nợ của ngân sách nhà nước; bố trí dự phòng ngân sách nhà nước để chủ động xử lý các nhiệm vụ cấp bách, phát sinh trong tổ chức điều hành; trong phạm vi cân đối ngân sách nhà nước, có giải pháp dự phòng để chủ động đảm bảo an toàn tài chính ngân sách địa phương.

4. Về cân đối ngân sách nhà nước: Quản lý bội chi phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khả năng vay, trả nợ của địa phương, sử dụng hiệu quả dự địa về bội chi để huy động nguồn lực cho phát triển.

Điều 4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

1. Tổ chức tuyên truyền, triển khai hiệu quả thể chế, chính sách tài chính, ngân sách nhà nước, đầu tư, doanh nghiệp, nhất là các Luật được sửa đổi, bổ sung năm 2025 nhằm tạo đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội. Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đẩy mạnh cơ chế phân cấp, phân quyền đi đôi với tăng cường trách nhiệm, công khai, minh bạch, thực hiện hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và nâng cao năng lực thực thi của các cấp. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, triển khai các cơ chế, chính sách phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa bàn; phát triển các mô hình kinh tế mới như kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

2. Tập trung mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản, thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số. Đơn giản hóa hệ thống chính sách ưu đãi thuế. Hiện đại hóa hệ thống quản lý thu, giảm tối thiểu chi phí hành chính thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu của ngân sách nhà nước; chống thất thu thuế, tăng cường công tác chống chuyển giá.

3. Nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước; giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển; rà soát chặt chẽ nhu cầu kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án đã ban hành, bố trí dự toán hàng năm trên cơ sở tiến độ thực hiện, nguồn lực triển khai, khả năng hấp thụ vốn, gắn chi tiêu với kết quả, hiệu quả thực hiện. Bố trí chi ngân sách nhà nước trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, manh mún, điều hành chi theo thứ tự ưu tiên. Đảm bảo các nhiệm vụ chi chính trị quan trọng của tỉnh, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, các chính sách, chế độ đã ban hành, thực hiện các chủ trương

của Đảng, Nhà nước về giáo dục, đào tạo, y tế, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, các chương trình mục tiêu quốc gia, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; chủ động thực hiện cải cách tiền lương, thưởng khu vực công, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp người có công, các chính sách xã hội.

Đối với các chính sách, chế độ, các chương trình, đề án, nhiệm vụ mới, các chủ trương đang trình cấp có thẩm quyền, thực hiện đúng nguyên tắc chỉ ban hành khi đã rà soát tính cần thiết, hiệu lực, hiệu quả, không trùng lặp và trong phạm vi nguồn lực ngân sách nhà nước để đảm bảo an toàn tài chính địa phương.

Tập trung xử lý các điểm nghẽn, thúc đẩy giải ngân đầu tư công, kịp thời rà soát, xử lý các dự án không theo kế hoạch phê duyệt, kiên quyết loại bỏ những dự án không thực sự cần thiết. Chuẩn bị đầu tư, phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án giai đoạn 2026-2030 theo quy định của Luật Đầu tư công, đảm bảo sẵn sàng để khởi công thực hiện ngay. Nghiên cứu cơ chế đánh giá, giám sát hiệu quả triển khai các chương trình, chủ trương, chính sách mới ban hành; đánh giá hiệu quả chi ngân sách nhà nước.

4. Quản lý bội chi phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khả năng vay - trả nợ của địa phương; nghiên cứu, xem xét sử dụng hiệu quả dư địa về bội chi để huy động nguồn lực cho phát triển. Gắn kết chặt chẽ quản lý ngân sách nhà nước và bội chi với quản lý ngân quỹ nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các nguồn lực tài chính Nhà nước.

5. Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới hệ thống, tăng cường mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Quyết liệt thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, tập trung vào việc xử lý các cơ sở nhà, đất dôi dư, không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, kém hiệu quả, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Sắp xếp, cơ cấu lại, đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới cách thức đánh giá, nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường vai trò dẫn dắt, liên kết chuỗi giá trị, tạo động lực phát triển của doanh nghiệp nhà nước tới các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

7. Quản lý đồng bộ, thống nhất kế hoạch tài chính và kế hoạch đầu tư công trung hạn, kiểm soát các cân đối lớn về tài chính, ngân sách và chủ động, linh hoạt trong điều hành ứng phó với các diễn biến kinh tế - xã hội tác động không thuận trong nước và trên địa bàn tỉnh, tạo nền tảng để các cấp, các ngành phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng, trách nhiệm trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

8. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách nhà nước, bội chi, quản lý tài sản công. Thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về thực hành tiết kiệm, đẩy mạnh phòng, chống lãng phí, tham nhũng, tiêu cực, đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu; khen thưởng, động viên tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc; xử lý nghiêm minh những tổ chức, cá nhân có các vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, 150 b.

CHỦ TỊCH



Lô Minh Hùng



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2026-2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 591/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	344.296.000	345.698.000	57.084.000	63.172.000	67.056.000	75.597.000	82.789.000	523.657.809
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	27.300.000	23.081.752	4.468.384	4.709.871	4.344.488	4.189.009	5.370.000	29.580.000
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)			-	5,40	(7,76)	(3,58)	28,19	28,15
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	7,93	6,68	7,83	7,46	6,48	5,54	6,49	5,65
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)	7,8	5,34	5,98	5,91	5,34	4,66	5,09	4,26
I	Thu nội địa	27.300.000	22.521.677	4.275.937	4.630.996	4.290.652	4.124.092	5.200.000	29.550.000
	Tốc độ tăng thu (%)			26,77	8,30	(7,35)	(3,88)	26,09	31,21
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		97,57	95,69	98,33	98,76	98,45	96,83	100
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất		4.335.209	997.739	918.309	708.839	610.322	1.100.000	6.980.000
	Thu sở hữu kiến thiết		283.682	57.604	55.208	52.786	57.905	60.179	290.000
II	Thu từ đầu thô								
-	Tốc độ tăng thu (%)								
-	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		67.376	23.356	710	4.632	13.678	25.000	30.000
	Tốc độ tăng thu (%)			-	(96,96)	552,39	195,29	82,78	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0,29	0,52	0,02	0,11	0,33	0,47	0,9
IV	Thu viện trợ	-	492.699	169.091	78.165	49.204	51.239	145.000	-
	Tốc độ tăng thu (%)				(53,77)	(37,05)	4,14	182,99	
-	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		2,13	3,78	1,66	1,13	1,22	2,70	
C	TỔNG THU NSDP	80.396.000	112.664.363	15.421.918	19.843.154	22.526.499	23.940.253	30.932.539	118.042.000
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)			-	28,67	13,52	6,28	29,21	4,8
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		32,59	27,02	31,41	33,59	31,67	37,36	22,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		20.970.819	4.020.524	4.370.456	4.030.566	3.857.083	4.692.190	26.412.000
	Tốc độ tăng thu (%)			-	8,70	(7,78)	(4,30)	21,65	5
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		18,61	26,07	22,03	17,89	16,11	15,17	22,4
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	72.577.106	9.637.013	13.371.936	13.691.253	15.097.931	20.778.973	91.630.000
	Tốc độ tăng thu (%)			-	38,76	2,39	10,27	37,63	4÷5
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		64,42	62,49	67,39	60,78	63,07	67,18	77,6
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		45.160.085	7.176.034	8.790.811	9.201.513	10.367.911	9.623.816	64.044.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu		27.417.021	2.460.979	4.581.125	4.489.740	4.730.020	11.155.157	27.586.000
D	TỔNG CHI NSDP	80.817.000	104.666.746	15.384.552	19.811.523	22.459.730	23.861.016	23.149.925	118.328.000
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)			-	28,78	13,37	6,24	(2,98)	13,1
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		30,28	26,95	31,36	33,49	31,56	27,96	22,6
I	Chi đầu tư phát triển		9.211.158	1.736.463	1.886.140	1.913.788	1.909.859	1.764.908	11.599.000
	Tốc độ tăng (%)			-	8,62	1,47	(0,21)	(7,59)	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		8,80	11,29	9,52	8,52	8,00	7,62	9,8
II	Chi thường xuyên		63.109.035	9.800.262	10.728.747	11.378.884	13.577.116	17.624.026	94.043.000
	Tốc độ tăng (%)			-	9,47	6,06	19,32	29,81	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		60,3	63,7	54,2	50,7	56,9	76,1	79,5

Handwritten signature in blue ink.

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
III	Chi trả nợ lãi các khoản vay do chính quyền địa phương vay		12.997	762	824	3.696	1.627	6.088	83.750
	Tốc độ tăng (%)			-	-	348,54	(55,98)	274,19	-
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		0,01	0,00	0,00	0,02	0,01	0,03	0,07
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương								
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	421.000	134.278	2.077	10.909	78.034	39.025	4.233	286.000
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	1.180.000	874.091	804.105	874.091	806.113	771.417	938.438	4.480.000
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	102.913		38.186	38.378	46.421	120.958	151.738	166.811
	Tỷ lệ dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	8,7	0,0	4,7	4,4	5,8	15,7	16,2	3,7
	Tỷ lệ dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,03		0,07	0,06	0,07	0,16	0,18	0,03
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	115.000	25.285	1.885	2.866	3.497	8.245	8.792	48.500
-	Từ nguồn XDCH tập trung	115.000	24.493	1.885	2.866	3.497	8.245	8.000	48.500
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		-	-	-	-	-	792	
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	500.000	134.278	2.077	10.909	78.034	39.025	4.233	286.000
-	Vay để bù đắp bội chi	500.000	134.278	2.077	10.909	78.034	39.025	4.233	286.000
-	Vay để trả nợ gốc		-	-	-	-	-		-
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	487.913		38.378	46.421	120.958	151.738	166.811	404.311
	Tỷ lệ mức dư nợ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	41,3		4,8	5,3	15,0	19,7	17,8	9,0
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,14		0,07	0,07	0,18	0,20	0,20	0,08

Đinh